



SỔ TAY THUẾ 2020 (Quyển 6/6) CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

I. Giao dịch liên kết

Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải thực hiện kê khai các giao dịch liên kết; loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.

Văn bản pháp lý

- *Nghị định số 20/2017/NĐ-CP* quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
 - *Thông tư số 41/2017/TT-BTC* hướng dẫn thực hiện một số điều của *Nghị định số 20/2017/NĐ-CP* quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
- Nghị định 20 có hiệu lực ngày 01/05/2017 với nội dung cập nhật hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và Chương trình Chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS).

1. Xác định giao dịch liên kết và các bên có quan hệ liên kết

“**Giao dịch liên kết**” là giao dịch phát sinh giữa các bên có quan hệ liên kết trong quá trình sản xuất, kinh doanh, bao gồm: Mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng máy móc, thiết bị, hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận sử dụng chung nguồn lực như hợp lực, hợp tác khai thác sử dụng nhân lực; chia sẻ chi phí giữa các bên liên kết.

Các bên có quan hệ liên kết:

- Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia
- Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.

Cụ thể:

- Quy định các trường hợp được xác định các bên có quan hệ liên kết: 10.
- Liên kết thông qua hình thức tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp/ gián tiếp): $\geq 25\%$ vốn góp.
- Liên kết thông qua hình thức bảo lãnh hoặc cho vay vốn: vốn vay $\geq 25\%$ vốn góp của DN đi vay; và vốn vay $\geq 50\%$ tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của DN đi vay.
Khoản vay bao gồm các khoản vay từ bên thứ 3 được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các khoản giao dịch tài chính có bản chất tương tự.
- Các trường hợp khác quy định chi tiết tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 20.

Nguyên tắc “**Bản chất quyết định hình thức**” mới được đưa ra tại Nghị định 20, nhằm xác định bản chất của các giao dịch liên kết để công nhận/ không công nhận các giao dịch liên kết.

2. Trách nhiệm của DN có giao dịch liên kết

Kê khai

Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thời hạn: Cùng thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN: 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Lưu giữ và cung cấp hồ sơ xác định giao dịch liên kết, bao gồm:

- Hồ sơ quốc gia cung cấp thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết được lập và lưu tại trụ sở của người nộp thuế.
- Hồ sơ thông tin tập đoàn toàn cầu cung cấp thông tin tổng quan về tập đoàn và hoạt động của tập đoàn.
- Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao cung cấp các thông tin liên quan đến lợi nhuận và số thuế phải nộp của các tập đoàn đa quốc gia và các chỉ số liên quan đến hoạt động của tập đoàn.
 - Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.
 - Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài, người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp bản sao Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế phải nộp Báo cáo này cho Cơ quan thuế nước sở tại. Trong trường hợp người nộp thuế không cung cấp được Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, người nộp thuế phải có văn bản giải thích lý do, căn cứ pháp lý và trích dẫn quy định pháp luật cụ thể của nước đối tác về việc không cho phép người nộp thuế cung cấp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập hàng năm và trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính); phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế.

Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết cho Cơ quan thuế khi có yêu cầu:

- Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra: không quá 15 ngày làm việc.
- Trong quá trình tham vấn trước khi thanh tra, kiểm tra: không quá 30 ngày làm việc và được gia hạn thêm không quá 15 ngày làm việc nếu có lý do chính đáng.

Trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

- Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng.
- Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá (APA).
- Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:
 - Phân phối: Từ 5% trở lên;
 - Sản xuất: Từ 10% trở lên;
 - Gia công: Từ 15% trở lên.

Người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết vẫn có nghĩa vụ kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

3. Quy định chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN trong một số trường hợp cụ thể đối với DN có giao dịch liên kết đặc thù

- Chi phí phát sinh trong giao dịch liên kết không phù hợp với bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.
- Chi phí phát sinh từ một số trường hợp dịch vụ được cung cấp.
- Chi phí lãi vay trong trường hợp vượt mức giới hạn 20% tổng lợi nhuận thuần cộng chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ (EBITDA).



II. Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là loại thuế đánh vào một số hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước quy định cần điều tiết sản xuất hoặc hướng dẫn tiêu dùng.

Thuế TTĐB được cấu thành trong giá bán hàng hóa, dịch vụ do người tiêu dùng cuối cùng chịu khi mua hàng hóa, dịch vụ. Theo đó, người nộp thuế là người sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế TTĐB, người chịu thuế TTĐB là người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB.

Văn bản pháp lý

- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 số 27/2008/QH12.
- Luật số 70/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.
- Nghị định 108/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Nghị định 100/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.
- Thông tư 195/2015/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 108/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thông tư 130/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các thông tư về thuế.
- Thông tư số 20/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 195/2015/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 130/2016/TT-BTC).

1. Đối tượng nộp thuế

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối tượng chịu thuế TTĐB và đối tượng không chịu thuế TTĐB được quy định tại [Phụ lục 5- Đối tượng chịu thuế TTĐB](#) và [Phụ lục 6- Đối tượng không chịu thuế TTĐB \(Sổ tay Quản lý thuế\)](#).

2. Xác định thuế TTĐB

2.1. Công thức xác định thuế TTĐB

$$\text{Số thuế TTĐB phải nộp} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

Đối tượng	Giá tính thuế TTĐB
Hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu	Giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.
Hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu	Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu. (Nếu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm).
Hàng hóa gia công	Giá tính thuế của hàng hóa bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng
Hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm	Giá bán theo phương thức bán trả tiền một lần của hàng hóa đó không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.
Dịch vụ	Giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh
Hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho	Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này

Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân trong tháng của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.

Cơ quan thuế ấn định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt trong trường hợp giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	
	Từ 01/01/2019	75
2	Rượu (Từ 1/1/2018)	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	65
	b) Rượu dưới 20 độ	35
3	Bia (Từ 1/1/2018)	65
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ (Từ 1/1/2018)	5-150
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30

8	Xăng các loại	7-10
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
12	Kinh doanh vũ trường	40
13	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
14	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
15	Kinh doanh đặt cược	30
16	Kinh doanh gôn	20
17	Kinh doanh xổ số	15

3. Kê khai thuế TTĐB

Hồ sơ khai thuế:

- Mẫu số 01/TTĐB.
- Bảng xác định thuế TTĐB được khấu trừ mẫu số 01-1/TTĐB (ban hành kèm Nghị định 14/2019/NĐ-CP).

Người nộp thuế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; kinh doanh xuất khẩu mua hàng chưa nộp thuế TTĐB, sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước phải nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Kỳ kê khai:

- Theo tháng, chậm nhất vào ngày 20 tháng tiếp theo.
- Theo từng lần phát sinh: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (Đối với hàng hóa mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước).

Khấu trừ thuế TTĐB

- Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu bán ra.
- Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có chứng từ hợp pháp thì được khấu trừ số thuế đã nộp đối với nguyên liệu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu sản xuất/ nhập khẩu.

III. Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường (BVMT) là loại thuế đánh vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

Văn bản pháp lý

- Luật thuế bảo vệ môi trường 2010 số 57/2010/QH12.
- Nghị định 67/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường.
- Thông tư 152/2011/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 67/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường.
- Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 về Thuế Bảo vệ môi trường, thay thế Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12.
- Các văn bản sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn khác.

1. Đối tượng nộp thuế

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế BVMT - hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

2. Căn cứ xác định thuế BVMT

$$\text{Số Thuế BVMT phải nộp} = \text{Số lượng đơn vị hàng hóa tính thuế BVMT} \times \text{Mức thuế tuyệt đối}$$

Biểu khung thuế (mức thuế tuyệt đối)

Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/ 1 đơn vị hàng hóa)
Xăng, dầu, mỡ nhờn (trừ etanol)	Lit/kg	1.000 – 4.000
Than đá	Tấn	15.000- 30.000
Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)	kg	5.000
Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	kg	50.000

Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	500
Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000

3. kê khai, nộp thuế BVMT

- Kỳ khai thuế BVMT:
 - Thực hiện theo tháng và theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (đối với hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho).
 - Thực hiện kê khai theo từng lần phát sinh và cùng thời điểm với khai thuế và nộp thuế nhập khẩu (đối với hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu ủy thác).
- Tờ khai thuế BVMT: tờ khai theo mẫu số 01/TBVMT.
- Thuế bảo vệ môi trường chỉ nộp một lần đối với hàng hóa sản xuất hoặc nhập khẩu.



IV. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (XNK) là loại thuế gián thu đánh vào hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới quốc gia.

Thuế xuất khẩu phải nộp tính vào giá bán của hàng hóa xuất khẩu, số thuế nhập khẩu phải nộp sẽ được cộng vào giá vốn hàng nhập khẩu.

Văn bản pháp lý

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.
- Nghị định 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Thông tư 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Các văn bản sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn khác.

1. Đối tượng nộp thuế

- Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu; nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế.
- Các trường hợp khác theo quy định.

Đối tượng chịu thuế

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.
- Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp: hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; nhận viện trợ; hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

2. Căn cứ xác định thuế xuất nhập khẩu

2.1. Phương pháp tính thuế và cách xác định thuế XNK

2.1.1. Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm

Công thức xác định:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế xuất khẩu,} & & & & & & \\ \text{thuế nhập khẩu} & = & \text{Số lượng đơn vị} & & \text{trị giá tính thuế tính} & & \text{thuế suất theo tỷ lệ} \\ & & \text{từng mặt hàng} & \times & \text{trên một đơn vị hàng} & \times & \text{phần trăm (\%)} \text{ của} \\ & & \text{thực tế xuất khẩu,} & & \text{hóa} & & \text{từng mặt hàng} \\ & & \text{nhập khẩu} & & & & \end{array}$$

Trị giá tính thuế:

- Trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu: giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế (CIF).
- Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu: giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (FOB).

Thuế suất:

- Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu. (Trường hợp có thỏa thuận ưu đãi ký kết với nước nhập khẩu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì thực hiện theo thỏa thuận này).
- Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm: thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường, quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu 2016.

2.1.2. Phương pháp tính thuế tuyệt đối

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế xuất khẩu,} & & & & & & \\ \text{nhập khẩu} & = & \text{Lượng hàng hóa} & & \text{Mức thuế tuyệt đối quy} & & \\ & & \text{thực tế xuất khẩu,} & \times & \text{định trên một đơn vị} & \times & \text{Tỷ giá tính thuế} \\ & & \text{nhập khẩu} & & \text{hàng hóa} & & \end{array}$$

2.1.3. Phương pháp tính thuế hỗn hợp

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế xuất khẩu,} & & & & & & \\ \text{nhập khẩu} & = & \text{Số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm} & + & \text{Số tiền thuế tuyệt đối} & & \end{array}$$

2.2 Miễn thuế

Một số đối tượng được miễn thuế xuất nhập khẩu:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam (trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên); hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.
- Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.
- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.
- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của một của dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.
- Một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường.

3. Kê khai, nộp thuế XNK

Hồ sơ khai thuế XNK

Hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan.
- Chứng từ có liên quan: hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành và các giấy tờ khác có liên quan.

Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử.

Nộp thuế:

- Thời hạn nộp thuế: trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật Hải quan, trừ trường hợp được bảo lãnh hoặc thuộc diện áp dụng chế độ doanh nghiệp ưu tiên.
- Địa điểm nộp thuế: Kho bạc, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, Hải quan và các tổ chức làm dịch vụ thuế quan.

Hoàn thuế

Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu/ thuế nhập khẩu được hoàn thuế trong các trường hợp:

- Không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế.
- Hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu phải tái nhập/ tái xuất được hoàn thuế xuất khẩu/ thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu/ thuế xuất khẩu.
- Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm.
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

V. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên là loại thuế nhằm điều tiết đối với hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Thuế tài nguyên được cấu thành trong giá bán tài nguyên mà người tiêu dùng tài nguyên hoặc sản phẩm được tạo ra từ tài nguyên phải trả tiền thuế tài nguyên.

Thu đối với người khai thác tài nguyên thiên nhiên và việc xác định số thuế tài nguyên không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên.

Văn bản pháp lý

- Luật thuế tài nguyên năm 2009 số 45/2009/QH12.
- Nghị định 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tài nguyên.
- Thông tư 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế Tài nguyên.
- Thông tư 12/2016/TT-BTC và Thông tư 174/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 152/2015/TT-BTC.

1. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam (đối tượng chịu thuế), cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh thì doanh nghiệp liên doanh là người nộp thuế;
- Bên Việt Nam và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài nguyên thì trách nhiệm nộp thuế của các bên phải được xác định cụ thể trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế.

Đối tượng chịu thuế bao gồm:

- Khoáng sản kim loại;
- Khoáng sản không kim loại;
- Dầu thô;
- Khí thiên nhiên;
- Khí than;
- Sản phẩm từ rừng tự nhiên (trừ động vật và hải sản, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ),
- Hải sản tự nhiên;
- Nước thiên nhiên (trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy);
- Yến sào thiên nhiên (trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác);
- Tài nguyên khác theo quy định.

2. Căn cứ xác định thuế tài nguyên

Công thức xác định thuế tài nguyên

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên tính thuế} \times \text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên (chưa có thuế GTGT)} \times \text{Thuế suất thuế tài nguyên}$$

Sản lượng tài nguyên tính thuế = sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ.

Thuế suất thuế tài nguyên làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với từng loại tài nguyên khai thác được quy định tại Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), dao động từ 1% – 35%.

- Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên, khí than khai thác bình quân mỗi ngày.
- Trường hợp được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì số thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên tính thuế} \times \text{Mức thuế tài nguyên ấn định trên một đơn vị tài nguyên khai thác}$$

3. Kê khai, nộp thuế

Người nộp thuế tài nguyên thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng là tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN.

Một số điểm cần chú ý:

- Tổ chức, hộ kinh doanh khai thác tài nguyên phải đăng ký thuế và thông báo với cơ quan thuế phương pháp xác định giá tính thuế tài nguyên đối với từng loại hồ sơ khai thác kèm theo Hồ sơ khai thuế tài nguyên của tháng đầu tiên có khai thác.
- Khi thay đổi phương pháp xác định giá tính thuế tài nguyên cần phải thông báo lại với cơ quan thuế trong tháng có thay đổi.
- Hàng tháng khai thuế tài nguyên đối với toàn bộ tài nguyên khai thác, không phân biệt hàng tồn kho, đang chế biến hoặc bán ra.

Quyết toán thuế hàng năm: Lập Bảng kê kèm theo Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 02/TAIN, chi tiết sản lượng khai thác theo từng mỏ tương ứng với Giấy phép.

VI. Lệ phí môn bài

Lệ phí môn bài là sắc thuế trực thu và thường định ngạch đánh vào giấy phép kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

Lệ phí môn bài được thu hàng năm.

Văn bản pháp lý

- Nghị định 139/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài.
- Thông tư 302/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài.

1. Đối tượng nộp lệ phí môn bài

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, trừ một số trường hợp:

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống hoặc không kinh doanh thường xuyên, không có địa điểm cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Một số trường hợp khác theo quy định.



2. Mức thu lệ phí môn bài

Đối tượng	Mức thu
Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	
Vốn điều lệ/ vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng	3.000.000 đồng/năm
Vốn điều lệ/ vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	2.000.000 đồng/năm
Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	1.000.000 đồng/năm
Văn phòng đại diện không hoạt động sản xuất, kinh doanh	0

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm; nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

3. Khai, nộp lệ phí môn bài

- Khai lệ phí môn bài một lần** khi người nộp lệ phí mới ra hoạt động kinh doanh, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc trong thời gian 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký thuế hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh; ngày ban hành văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư.

Cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	
Doanh thu trên 500 triệu đồng/năm	1.000.000 đồng/ năm
Doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm	500.000 đồng/năm
Doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm	300.000 đồng/ năm

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nhưng không kê khai lệ phí môn bài thì phải nộp mức lệ phí môn bài cả năm, không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm.

- Địa điểm nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài** cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.
- Hồ sơ khai lệ phí môn bài** là Tờ khai lệ phí môn bài ban hành kèm theo Nghị định số 139/2016/NĐ-CP.
- Thời hạn nộp lệ phí môn bài** chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm, hoặc cùng thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí với cơ sở mới thành lập hoặc cơ sở mới ra hoạt động kinh doanh.

Về Vimax Asia

Văn phòng Hà Nội

Phòng 1004, Tầng 10,
Tòa nhà 18T2, Lê Văn
Lương, Quận Thanh Xuân,
Hà Nội
Tel: +84 24 6269 1768
Fax: +84 24 6269 8503

Văn phòng Hồ Chí Minh

A3.0501, Tầng 5, Tòa
Goldview, 346 Bến Vân
Đồn, Quận 4,
TP. HCM
Tel: +84 24 6269 1768
Fax: +84 24 6269 8503

Vimax Asia thành lập văn phòng tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Đội ngũ của chúng tôi bao gồm các chuyên gia am hiểu về môi trường kinh doanh tại Việt Nam, có sự hiểu biết sâu sắc các chính sách và thủ tục đầu tư, thuế, pháp luật, kế toán và tư vấn trên khắp cả nước

Chúng luôn cố gắng và nỗ lực hỗ trợ quý các quý khách hàng bằng hết khả năng của mình để giúp họ đạt được mục tiêu mong muốn. Bằng đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm và có kiến thức chuyên môn cao, chúng tôi cung cấp dịch vụ toàn diện cho khách hàng tại mỗi thị trường địa phương và trên khắp châu Á.

www.vimaxasia.com
vimaxasia@vimaxasia.com